

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà đa năng Trường THPT Quan Hóa, huyện Quan Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị Quyết số 283/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng nhà hiệu bộ, nhà đa năng Trường THPT Quan Hóa, huyện Quan Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9547/SXD-HĐXD ngày 22/12/2022 (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà đa năng Trường THPT Quan Hóa, huyện Quan Hóa với các nội dung sau:

1. Tên công trình: Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà đa năng Trường THPT Quan Hóa, huyện Quan Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III, thời hạn sử dụng công trình theo thiết kế: 20÷50 năm.

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Hóa.

4. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Trường THPT Quan Hóa, thị trấn Hồi Xuân, huyện Quan Hóa.

5. Nhà thầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây lắp Hùng Vương.

6. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển Thanh Hóa.

7. Mục tiêu đầu tư: Nhằm đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất, đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập cho giáo viên và học sinh, từng bước hoàn thiện các tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia của Trường THPT Quan Hóa, huyện Quan Hóa.

8. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu

8.1. Nhà hiệu bộ:

a) Giải pháp kiến trúc:

Công trình có quy mô 3 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (tính từ tim trục đến tim) 8,1m x 37,2m. Chiều cao công trình từ cốt sân đến cốt đỉnh mái là 13,4m, trong đó chiều cao tầng 1, 2, 3 là 3,6m; chiều cao mái là 2,1m, chiều cao nền tầng 1 so với cốt sân hoàn thiện là 0,45m. Giao thông theo phương ngang sử dụng hàng lang trước nhà rộng 2,1 m; giao thông theo phương đứng sử dụng 02 cầu thang bộ. Mái xây tường thu hồi xây gạch không nung vữa xi măng (VXM) mác 50, gác xà gồ U40x80x3 sau đó lợp tôn dày 0,42mm.

Mặt bằng công năng các tầng: Tầng 1 bố trí 05 phòng chức năng và 01 phòng vệ sinh nam nữ. Tầng 2 bố trí 06 phòng chức năng và 01 phòng vệ sinh nam nữ. Tầng 3 bố trí 04 phòng chức năng và 01 phòng vệ sinh nam nữ.

Tường các tầng xây gạch bê tông không nung VXM mác 50, trát tường trong và ngoài nhà VXM mác 50, trát trần VXM mác 75. Sơn hoàn thiện công trình không bả bằng sơn 1 nước lót 2 nước phủ. Nền, sàn công trình được lát bằng gạch Ceramic 600x600mm màu sáng, lớp vữa lót VXM mác 75 dày 20mm. Bậc tam cấp ốp đá granit.

Khu vệ sinh: Nền khu lát gạch chống trơn 300x300mm màu sáng; tường ốp gạch 300x600mm cao 1,8m so với cốt hoàn thiện; vách ngăn dùng tấm composite; trần nhà đóng trần thạch cao khung xương nhôm.

Cầu thang: Bậc thang ốp lát đá granit. Lan can bằng sắt, tay vịn gỗ.

Hệ thống cửa sử dụng cửa nhôm hệ, kính dày 6,38mm; hoa sắt bảo vệ cửa sổ thép vuông đặc 14x14mm, sơn trực tiếp 03 nước.

b) Giải pháp kết cấu:

- Móng công trình sử dụng móng băng đặt trực tiếp trên nền đất tự nhiên. Móng, dầm móng sử dụng bê tông cốt thép đá 1x2 mác 250. Tường móng xây gạch không nung đặc VXM mác 50, dầm giằng móng, cổ cột sử dụng bê tông cốt thép đá 1x2 mác 250.

- Phần thân sử dụng hệ kết cấu cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 250 toàn khối đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình là 220x350mm, 220x500mm, tiết diện cột điển hình 220x220mm, 220x300mm, 220x350mm, 220x450mm. Sàn BTCT dày 100mm.

c) Giải pháp cấp điện:

Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ nguồn điện hiện có của nhà trường đến tủ phân phối sử dụng cáp loại CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC-(3x50+1x25)mm², từ tủ phân phối đi đến tủ điện nhà hiệu bộ dùng CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC(3x35+1x16)mm². Dây dẫn trong phòng dùng dây CU/PVC 2x4mm², 2x2,5mm² và 2x1,5 mm². Hệ thống dây dẫn điện luôn trong ống ghen nhựa đi ngầm trong tường và trần, lắp đặt thiết bị điện hoàn thiện cho công trình.

Hệ thống mạng lan, internet: Đầu nối tín hiệu từ nhà cung cấp đến Modem tổng toàn nhà, sau đó đầu nối tới các đầu mạng tại các phòng.

Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét D16 dài 1,0m, dây dẫn sét D10, cọc tiếp địa L63x63x6, dây tiếp địa thép tròn D16. Giữa dây thu sét và dây nối các cọc tiếp địa có kẹp để kiểm tra điện trở.

d) Giải pháp cấp thoát nước:

Nguồn cấp nước cho công trình lấy từ nguồn hiện có của nhà trường, cấp đến bể nước và được bơm lên téc nước đặt trên mái sau đó cấp xuống các thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh.

Thoát nước: Ống thoát vệ sinh và các tiểu bằng ống D110 và dẫn vào bể tự hoại. Hệ thống thoát nước chậu rửa và thoát nước sàn bằng ống D90 thoát ra rãnh thoát nước bên ngoài. Nước mưa trên mái được thu về Seno, đến các ống đứng thoát nước PVC D90 và thải ra rãnh thoát nước mưa ngoài nhà.

Bể tự hoại: Tường bể xây gạch đặc VXM mác 75, trát, láng VXM M100, đáy bể đổ BTCT tại chỗ đá 1x2, mác 200, nắp bể dùng tấm đan BTCT.

đ) Giải pháp chống mối:

Phun dung dịch chống mối lên mặt nền công trình.

Hào chống mối bên trong liên tục theo chân tường phun dung dịch chống mối đều vào lớp đất mới đào lên sau đó đắp trả đầm chặt rộng 0,3m, sâu 0,4m so với cốt nền hoàn thiện.

Hào chống mối bên ngoài liên tục theo chân tường phun dung dịch chống mối đều vào lớp đất mới đào lên sau đó đắp trả đầm chặt rộng 0,5m, sâu 0,8m so với cốt nền hoàn thiện.

e) Hệ thống phòng cháy chữa cháy: được thiết kế theo quy chuẩn và tiêu chuẩn hiện hành về PCCC.

8.2. Nhà đa năng:

a) Giải pháp kiến trúc:

Công trình có quy mô 1 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (tính từ tim trục đến tim) 19m x 30,5m. Chiều cao công trình từ nền đến đỉnh mái là 10,4m; chiều cao nền so với cốt sân hoàn thiện là 0,6m.

Mặt bằng công năng bao gồm: 01 khu vực sân khấu; 01 khu vực sân tập;

01 phòng thay đồ nam + vệ sinh; 01 phòng thay đồ nữ + vệ sinh; 01 phòng thiết bị; 01 phòng kho sân khấu; khu vực sảnh chính và sảnh phụ.

Nền khu vực sân khấu và sân tập bằng vật liệu gỗ công nghiệp, nền hành lang lát gạch Granit 600x600mm, bậc tam cấp ốp lát đá granite.

Khu vệ sinh: Nền khu vệ sinh lát gạch chống trơn 300x300mm; Tường vệ sinh ốp gạch 300x450mm cao 2,7m so với cốt hoàn thiện; Trần nhà vệ sinh đóng trần thạch cao chịu nước.

Tường các tầng xây gạch bê tông không nung VXM mác 50, trát tường trong và ngoài nhà VXM mác 50, trát trần VXM mác 75. Sơn hoàn thiện công trình bằng sơn trực tiếp 03 nước.

Hệ thống cửa đi, cửa sổ, vách kính bằng nhôm hệ, panô kính dày 6,38mm; Hoa sắt bảo vệ cửa sổ thép vuông đặc 14x14mm, sơn trực tiếp 03 nước.

Mái khu vực sân tập lợp tôn cách âm cách nhiệt dày 0.4mm, xà gồ thép hình, hệ vì kèo thép hình.

b) Giải pháp kết cấu:

Kết cấu phần móng công trình sử dụng móng đơn, giằng móng bằng BTCT mác 250 đá 1x2 kết hợp móng gạch xây VXM mác 75. Kết cấu phần thân sử dụng khung kết cấu BTCT chịu lực, cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ. Tiết diện cột điển hình 220x220mm, 300x500mm; tiết diện dầm điển hình 220x350mm, 220x300mm; sàn BTCT dày 100mm. Phần mái sử dụng hệ vì kèo thép hình tổ hợp hàn khẩu độ 19,0m liên kết với đỉnh cột bằng bulong.

c) Giải pháp cấp điện:

Nguồn điện cấp cho công trình lấy từ tủ điện tổng của trường bằng cáp CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x14+1x10)mm². Dây điện trong phòng cho các ổ cắm dùng dây 2x2,5mm², cấp cho công tắc đèn, quạt 2x1,5mm². Dây điện luôn trong ống ghen nhựa đi chìm trong tường.

Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét D16 dài 1,0m, dây thu sét D12, cọc tiếp địa L63x63x6. Giữa dây thu sét và dây nối các cọc tiếp địa có kẹp để kiểm tra điện trở.

d) Giải pháp cấp thoát nước:

Nguồn cấp nước cho công trình lấy từ nguồn hiện có của nhà trường, cấp đến bể nước hiện có và được bơm lên téc nước đặt trên mái sau đó cấp xuống các thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh.

Thoát nước: Ống thoát bề xí và các tiểu bằng ống D110 và dẫn vào bể tự hoại. Hệ thống thoát nước chậu rửa và thoát nước sàn bằng ống D90 thoát ra rãnh thoát nước bên ngoài. Nước mưa trên mái được thu về Seno xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC D90 và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

Bể tự hoại: Tường bể xây gạch đặc VXM mác 75, trát, láng VXM mác 100, đáy bể đổ BTCT tại chỗ đá 1x2, mác 200, nắp bể dùng tấm đan BTCT.

đ) Giải pháp chống mối:

Phun dung dịch chống mối lên mặt nền công trình.

Hào chống mối bên trong liên tục theo chân tường phun dung dịch chống mối đều vào lớp đất mới đào lên sau đó đắp trả đầm chặt rộng 0,3m, sâu 0,4m so với cốt nền hoàn thiện.

Hào chống mối bên ngoài liên tục theo chân tường phun dung dịch chống mối đều vào lớp đất mới đào lên sau đó đắp trả đầm chặt rộng 0,5m, sâu 0,8m so với cốt nền hoàn thiện.

e) Hệ thống phòng cháy chữa cháy: được thiết kế theo quy chuẩn và tiêu chuẩn hiện hành về PCCC.

8.3. Hệ thống PCCC ngoài nhà, bể nước PCCC, nhà bơm PCCC:

Hệ thống PCCC ngoài nhà: Bố trí đường ống họng tiếp nước chữa cháy ngoài nhà; trụ chữa cháy ngoài nhà; hộp đựng phương tiện chữa cháy ngoài nhà.

Bể có kích thước từ tim đến tim là 10,0x5,0m cao 3,3m. Kết cấu đáy bể, thành bể và nắp bể đổ BTCT đá 1x2 mác 250. Tường trong và ngoài bể trát VXM mác 75 dày 2,0cm, tường trong quét sơn chống thấm và đánh màu bằng xi măng nguyên chất 2 lớp.

Nhà bơm nước PCCC quy mô 01 tầng, có kích thước 4,31x4,78m (từ tim đến tim), chiều cao công trình là 3,9m; chiều cao nền so với sân 0,3m. Nền láng vữa xi măng. Tường xây gạch không nung VXM mác 50, trát tường VXM mác 75. Sơn tường 1 lớp lót 2 lớp phủ. Cửa đi, cửa sổ dùng cửa nhôm hệ panô kính an toàn dày 6,38mm; Hoa sắt bảo vệ cửa sổ thép vuông đặc 14x14mm, sơn trực tiếp 03 nước. Móng xây gạch đặc không nung VXM mác 75; giằng móng bằng BTCT đá 1x2 mác 200. Tường xây chịu lực dày 220mm; dầm sàn mái bằng BTCT đá 1x2 mác 200.

8.4. Các hạng mục phụ trợ:

a) San nền: San nền tạo mặt bằng xây dựng nhà đa năng, cao độ san nền thấp nhất là +80,3m và cao nhất là +80,56m.

b) Tường kè: Tường kè bảo vệ mái taluy xung quanh nhà đa năng:

Tường kè loại 1: thiết kế tường kè trọng lực bằng bê tông đá 1x2cm mác 200, lót bằng bê tông đá 4x6cm mác 100 dày 10cm.

Tường kè loại 2: Thiết kế tường kè bằng đá hộc xây VXM mác 75.

c) Hệ thống thoát nước: Xây dựng đường ống thoát nước bằng cống tròn BTCT đường kính lòng trong cống D100, chiều dày thành cống 10cm, ống cống được đặt trên nền móng bê tông đá 1x2cm, mác 150 dày 30cm, dọc móng cống bố trí các khe lún rộng 3cm, trên tuyến đường ống bố trí các hố ga.

d) Sân bê tông + bồn cây:

Sân bê tông xung quanh nhà hiệu bộ và nhà đa năng mác 200, đá 1x2 dày 70mm.

Bồn cây: Thành xây gạch dày 220mm bằng VXM mác 50 cao 300mm, bề mặt ốp gạch thẻ màu đỏ nâu.

đ) *Bậc tam cấp*: Bậc tam cấp được xây gạch bê tông không nung VXM mác 50, trát mặt bậc VXM mác 75. Móng và thân tường chân xây đá hộc VXM mác 75.

9. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 14.980.638.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	12.616.638.718	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	312.164.577	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	1.074.312.717	đồng;
- Chi phí khác	:	156.277.597	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	821.244.829	đồng.

(có phụ lục chi tiết kèm theo).

10. Nguồn vốn: Nguồn sự nghiệp giáo dục và đào tạo trong dự toán ngân sách tỉnh hằng năm.

11. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Hóa (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện quản lý dự án.

12. Thời gian thực hiện: Năm 2022-2024.

13. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9547/SXD-HĐXD ngày 22/12/2022.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án trình phê duyệt.

2. Chủ đầu tư (Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Hóa) có trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng các quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch UBND huyện Quan Hóa; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Hóa; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.(M1d161)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án: Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà đa năng Trường THPT Quan Hóa, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	Chi phí xây dựng	Gxd	Diễn giải chi tiết	11.606.356.964	1.010.281.754	12.616.638.718
II	Chi phí quản lý dự án		$(G_{XD} + G_{TB})^{\text{trước VAT}} \times 3,362\% \times 0,8$	312.164.577		312.164.577
III	Chi phí tư vấn ĐTXD	Gtv	(1)+(2)+... + (9)	995.593.728	78.718.990	1.074.312.717
1	Chi phí khảo sát		Dự toán do Chủ đầu tư duyệt	53.332.407	4.266.593	57.599.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát		Dự toán do Chủ đầu tư duyệt	1.600.000	128.000	1.728.000
3	Chi phí giám sát khảo sát		Dự toán do Chủ đầu tư duyệt	2.171.296	173.704	2.345.000
4	Chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật		$(G_{XD} + G_{TB})^{\text{trước VAT}} \times 3,855\%$	447.425.061	35.794.005	483.219.066
5	Chi phí thẩm tra thiết kế		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,252\%$	29.248.020	2.339.842	31.587.861
6	Chi phí thẩm tra dự toán		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,245\%$	28.435.575	2.274.846	30.710.421
7	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT XL		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,418\%$	48.514.572	3.881.166	52.395.738
8	Chi phí giám sát thi công XD		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 3,216\%$	373.260.440	29.860.835	403.121.275
9	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu XL		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,1\%$	11.606.357		11.606.357
IV	Chi phí khác	Gk	(1)+(2)+... + (6)	146.046.112	10.231.485	156.277.597
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN		$G_{GS}^{\text{trước VAT}} \times 3\%$	11.197.813		11.197.813

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư XDCT		$TMĐT \times 0,019\%$	2.846.321		2.846.321
3	Chi phí bảo hiểm công trình		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,080\%$	9.285.086	928.509	10.213.594
4	Chi phí thẩm duyệt PCCC		$TMĐT \times 0,010\%$	1.448.628		1.448.628
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		$50\% * (TMĐT) \times 0,377\%$	28.238.503		28.238.503
6	Chi phí kiểm toán		$(TMĐT) \times 0,621\%$	93.029.762	9.302.976	102.332.738
V	Chi phí dự phòng	G_{DP}	(1)+(2)			821.244.829
1	Yếu tố phát sinh khối lượng		$(G_{XD} + G_{TB} + G_{TV} + G_{QLDA} + G_K) \times 4,5\%$			637.172.712
2	Yếu tố trượt giá		$(G_{XD} + G_{TB} + G_{TV} + G_{QLDA} + G_K) \times 1,3\%$			184.072.117
	TỔNG CỘNG (làm tròn)					14.980.638.000